

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT VƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT VƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET VUONG INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET VUONGLIGHTING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107354065

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

T4-C8 TT1, khu ĐTM Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.33120954

Fax:

Email: [vietvuonglighting@gmail.com](mailto:vietvuonglighting@gmail.com)

Website: [vietvuonglighting.com](http://vietvuonglighting.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740(Chính) |
| 2.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị điện khác<br>chi tiết:<br>- Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;<br>- Sản xuất chuông điện;<br>- Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục;<br>- Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện;<br>- Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc;<br>- Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản; | 2790        |
| 4.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2811        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>chi tiết:<br>- Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác;<br>- Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo;<br>- Sản xuất vòi và van vệ sinh;<br>- Sản xuất vòi và van làm nóng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2813 |
| 6.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2817 |
| 7.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2819 |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2821 |
| 9.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2822 |
| 10. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Sản xuất bột ngọt, muối i ốt, bột canh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1079 |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 14. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 16. | Hoạt động thông tấn<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6321 |
| 17. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thông tin truyền thông, nhận dạng thương hiệu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6329 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý,                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9511 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư. (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 32. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 35. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VIỆT DŨNG    | Số 88 Yết Kiêu, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 135524081                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU ĐOÀN | Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    | 001083013735                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
| 3   | MAI THANH TÙNG  | Thôn Ninh Mỹ, Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     | 036084002073                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036084002073

Ngày cấp: 24/02/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ninh Mỹ, Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà 2206, toà CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội